CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TS
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**80,243,107,957**	**79,585,163,201**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1,351,697,631**	**5,984,388,367**
1.	Tiền	111		1,351,697,631	5,984,388,367
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**46,996,234,064**	**49,860,680,330**
1.	Phải thu khách hàng	131		11,216,052,847	37,760,670,998
2.	Trả trước cho người bán	132		2,266,476,180	140,324,214
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Các khoản phải thu khác	136		37,876,600,288	16,322,580,369
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,362,895,251)	(4,362,895,251)
8.	Tài sản thiếu thừa chờ sử lý	139			
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**16,470,712,496**	**11,165,078,673**
1.	Hàng tồn kho	141		16,470,712,496	11,165,078,673
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15,424,463,766**	**12,575,015,831**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,324,443	113,957,590
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,034,122	7,779,425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		759,775,707	404,533,557
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		14,544,329,494	12,048,745,259
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**63,564,499,381**	**62,359,386,362**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**26,022,357,051**	**24,293,398,213**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		6,028,119,233	4,299,160,395
	- Nguyên giá	222		43,985,338,941	42,392,381,815
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(37,957,219,708)	(38,093,221,420)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		19,994,237,818	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228		20,154,237,818	20,154,237,818
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(160,000,000)	(160,000,000)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1,054,313,636**	**1,601,041,636**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,601,041,636
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**34,979,095,719**	**34,979,095,719**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350,904,281)	(350,904,281)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,508,732,975**	**1,485,850,794**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,347,225,733	1,393,745,794
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268		161,507,242	92,105,000
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**143,807,607,338**	**141,944,549,563**
NGUỒN VỐN				**143,807,607,338**	**141,944,549,563**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**56,421,369,058**	**54,522,239,457**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**55,814,478,149**	**54,302,239,457**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,728,953,797	12,927,563,920
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,247,314,976	954,977,834
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		122,772,885	2,368,999,687
4.	Phải trả người lao động	314		645,462,182	3,625,394,227
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,553,552,369	8,133,420,099
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		15,778,930,660	26,291,883,690
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,737,491,280	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**606,890,909**	**220,000,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		386,890,909	
7.	Phải trả dài hạn khác	337		220,000,000	220,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			

11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**87,386,238,280**	**87,422,310,106**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**87,386,238,280**	**87,422,310,106**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*48,000,000,000*	*48,000,000,000*
	- cổ phiếu ưu đai	a11b			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,712,119,201	7,712,119,201
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		1,897,950,093	1,897,950,093
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36,614,084	36,614,084
11.	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**421**		**(19,960,005,098)**	**(19,923,933,272)**
	LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		*(19,923,933,272)*	*(21,242,097,791)*
	LNST chưa phân phối luỹ kế kỳ này	421b		*(36,071,826)*	*1,318,164,519*
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**143,807,607,338**	**141,944,549,563**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN

Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
5			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**17,842,714,294**	**17,791,483,984**	**36,563,073,557**	**33,513,611,638**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		190,007,763	54,545,455	190,007,763	54,545,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**17,652,706,531**	**17,736,938,529**	**36,373,065,794**	**33,459,066,183**
4. Giá vốn hàng bán	11		15,369,706,741	15,122,957,761	29,552,706,685	27,631,906,163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2,282,999,790**	**2,613,980,768**	**6,820,359,109**	**5,827,160,020**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		183,866,727	912,976	193,721,222	100,282,370
7. Chi phí tài chính	22		37,336,753	21,428,485	43,570,353	24,452,005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	3,023,520
8. Chi phí bán hàng	24		319,233,365	422,166,454	634,952,235	930,127,147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,836,109,656	1,962,882,738	6,254,558,342	4,882,308,174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**274,186,743**	**208,416,067**	**80,999,401**	**90,555,064**
11. Thu nhập khác	31		20,640,545	15,900,000	393,090,909	520,110,063
12. Chi phí khác	32		20,640,545	4,941,753	25,731,778	127,817,294
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	**10,958,247**	**367,359,131**	**392,292,769**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**274,186,743**	**219,374,314**	**448,358,532**	**482,847,833**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**274,186,743**	**219,374,314**	**448,358,532**	**482,847,833**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-		
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.71	4.57	9.34	10.06

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phạm Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ III

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I	*Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh*				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		**448,358,532**	**482,847,833**
2.	*Điều chỉnh cho các khoản*				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		859,005,526	1,165,532,803
-	Các khoản dự phòng	03			(24,459,500)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,257,086)	65,018,693
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
-	Chi phí lãi vay	06		46,803,283	3,023,520
-	Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		8,387,992	(11,013,647)
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**1,361,298,247**	**1,680,949,702**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70,037,058)	5,223,207,341
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,305,633,823)	(5,129,637,034)
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1,838,361,679)	(2,251,741,753)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		62,153,208	(3,329,239,524)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(46,803,283)	(3,023,520)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,014,105,810)	(608,631,891)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	*20*		**(6,851,490,198)**	**(4,418,116,679)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,049,872,727)	(13,090,910)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		393,090,909	153,270,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,130,300,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138,240,000	11,013,647
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**(1,518,541,818)**	**(1,979,107,263)**
III	*Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*				
1	Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,737,491,280	1,842,511,076
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(150,000)	(49,561,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**3,737,341,280**	**1,792,950,076**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	*50*		(4,632,690,736)	(4,604,273,866)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	*60*		5,984,388,367	5,294,292,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*		1,351,697,631	690,018,469

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên